

CHUYÊN ĐỀ: PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ

LỚP 3

A. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC

1. Chia số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số.

- Đặt tính: Đặt tính phép chia theo hàng dọc: viết số bị chia rồi viết số chia (bên cạnh số bị chia), kẻ gạch dọc (giữa số bị chia và số chia) thay cho dấu chia, kẻ gạch ngang (dưới số chia) thay cho dấu bằng.

- Tính: Thực hiện phép chia bằng cách lần lượt chia từng chữ số của số bị chia chia cho số chia, bắt đầu từ trái sang phải. Mỗi lượt chia ta thực hiện qua 3 bước: chia, nhân ngược, trừ nhẩm.

Ví dụ 1: Phép chia hết

$$\begin{array}{r} 96 \quad | \quad 3 \\ 9 \quad | \quad 32 \\ \hline 06 \\ \underline{6} \\ 0 \end{array}$$

. 9 chia 3 được 3, viết 3.

. 3 nhân 3 bằng 9, 9 trừ 9 bằng 0.

. Hạ 6 ; 6 chia 3 được 2 viết 2, 2 nhân 3 bằng 6; 6 trừ 6 bằng 0.

Vậy: $96 : 3 = 32$

Ví dụ 2: Phép chia có dư, khi chia chữ số hàng chục là phép chia hết

$$\begin{array}{r} 89 \quad | \quad 8 \\ 8 \quad | \quad 11 \\ \hline 09 \\ \underline{8} \\ 1 \end{array}$$

. 8 chia 8 được 1, viết 1.

. 1 nhân 8 bằng 8, 8 trừ 8 bằng 0.

. Hạ 9; 9 chia 8 được 1 viết 1, 1 nhân 8 bằng 8; 9 trừ 8 bằng 1.

Vậy: $89 : 8 = 11$ (dư 1)

Ví dụ 3: Phép chia có dư, khi chia chữ số hàng chục là phép chia có dư

$$\begin{array}{r} 99 \quad | \quad 8 \\ 8 \quad | \quad 12 \\ \hline 19 \\ \underline{16} \\ 3 \end{array}$$

. 9 chia 8 được 1, viết 1.

. 1 nhân 8 bằng 8, 9 trừ 8 bằng 1, viết 1.

. Hạ 9; 19 chia 8 được 2 viết 2, 2 nhân 8 bằng 16; 19 trừ 16 bằng 3.

Vậy: $99 : 8 = 12$ (dư 3)

2. Phép chia hết, Phép chia có dư

- Phép chia hết và phép chia có dư:

Phép chia hết: Là phép chia có số dư bằng 0.

Phép chia có dư: Là phép chia có số dư khác 0.

*) Lưu ý: Số dư luôn bé hơn số chia.

$$\begin{array}{r} 6 \quad | \quad 2 \\ 6 \quad | \quad 3 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$6 : 2 = 3$$

Ta nói $6 : 2$ là phép chia hết.

Đọc là: Sáu chia hai bằng ba.

$$\begin{array}{r} 7 \quad | \quad 2 \\ 6 \quad | \quad 3 \\ \hline 1 \end{array}$$

$$7 : 2 = 3 \text{ (dư 1)}$$

Ta nói $7 : 2$ là phép chia có dư, số dư là 1

Đọc là: Bảy chia hai bằng ba, dư 1.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. Trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

1. Số dư của phép chia $31 : 6$ là :

- A. 1 B. 2 C. 3

2. Phép chia cho 6 có số dư lớn nhất là:

- A. 1 B. 6 C. 5

3. Một số chia cho 5 được 10, vậy số đó là

- A. 50 B. 2 C. 15

4. Cho phép tính $7 \times y$, nếu y tăng thêm 2 đơn vị thì kết quả của phép tính tăng thêm bao nhiêu?

- A. 7 B. 14 C. 9

5. Mẹ mua 16 quả cam, vậy mẹ cần bao nhiêu chiếc đĩa để xếp hết số cam biết rằng mỗi chiếc đĩa chỉ đựng được 5 quả?

- A. 5 đĩa B. 3 đĩa C. 4 đĩa

6. Các phép tính dưới đây, phép tính nào là đúng:

- A. $a : 1 = a$ B. $b : 1 = 1$ C. $a : 0 = 0$

7. Những phép chia nào sau đây có số dư là 3?

- A. $23 : 5$ B. $39 : 4$ C. $50 : 6$

8. Cả lớp xếp được 4 nhóm, mỗi nhóm có 6 bạn. Nếu xếp mỗi nhóm có 5 bạn thì còn thừa mấy bạn?

- A. 4 bạn B. 2 bạn C. 3 bạn

9. Kết quả của các phép tính trong bảng nhân 7 có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hơn kém nhau 7 đơn vị B. Gấp, giảm đi 7 lần C. Đều là các số lẻ

10. $x : 7 = 4$, kết quả của x là:

- A. 22 B. 24 C. 28

II. Tự luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

- a) $46 : 2$
- b) $55 : 6$
- c) $39 : 3$
- d) $60 : 6$

.....

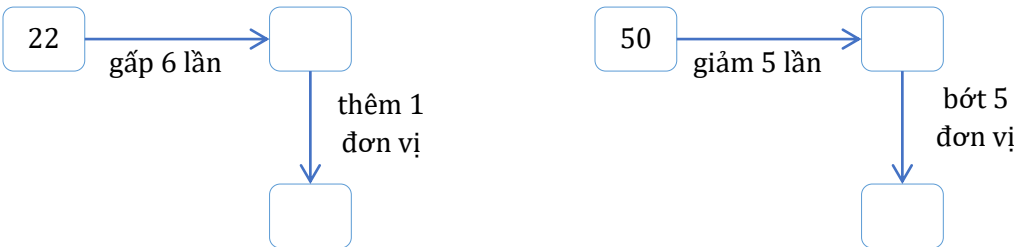
.....

.....

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Số bị chia	55		49		63
Số chia	6	4	6	5	3
Thương		8		9	
Số dư		3		3	

Bài 3: Điền số:



Bài 4: Có 27 bông hoa, đem cắm đều vào 5 lọ. Hỏi mỗi lọ có bao nhiêu bông hoa và còn thừa ra bao nhiêu bông hoa ?

.....

.....

.....

Bài 5: Tuấn có 16 viên bi. Số viên bi của Dũng bằng 4 lần số viên của Tuấn cộng thêm 12 viên nữa. Hỏi Dũng có bao nhiêu viên bi?

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

1. Số dư của phép chia $31 : 6$ là :

☒ A. 1

B. 2

C. 3

2. Phép chia cho 6 có thể có số dư lớn nhất là:

A. 1

B. 6

☒ C. 5

3. Một số chia cho 5 được 10, vậy số đó là:

☒ A. 50

B. 2

C. 15

4. Cho phép tính $7 \times y$, nếu y tăng thêm 2 đơn vị thì kết quả của phép tính tăng lên bao nhiêu?

A. 7

☒ B. 14

C. 9

5. Mẹ mua 16 quả cam, vậy mẹ cần bao nhiêu chiếc đĩa để xếp hết số cam biết rằng mỗi chiếc đĩa chỉ đựng được 5 quả?

A. 5 đĩa

B. 3 đĩa

☒ C. 4 đĩa

6. Các phép tính dưới đây, phép tính nào là đúng:

☒ A. $a : 1 = a$

B. $b : 1 = 1$

C. $a : 0 = 0$

7. Những phép chia nào sau đây có số dư là 3?

☒ A. $23 : 5$

☒ B. $39 : 4$

C. $50 : 6$

8. Cả lớp xếp được 4 nhóm, mỗi nhóm có 6 bạn. Nếu xếp mỗi nhóm có 5 bạn thì còn thừa mấy bạn?

☒ A. 4 bạn

B. 2 bạn

C. 3 bạn

9. Kết quả của các phép tính trong bảng nhân 7 có đặc điểm nào sau đây?

☒ A. Hơn kém nhau 7 đơn vị

B. Gấp, giảm đi 7 lần

C. Đều là các số lẻ

10. $x : 7 = 4$, kết quả của x là:

A. 22

B. 24

☒ C. 28

II. Tự luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $46 : 2$

$= 23$

b) $55 : 6$

$= 9$ (dư 1)

c) $39 : 3$

$= 13$

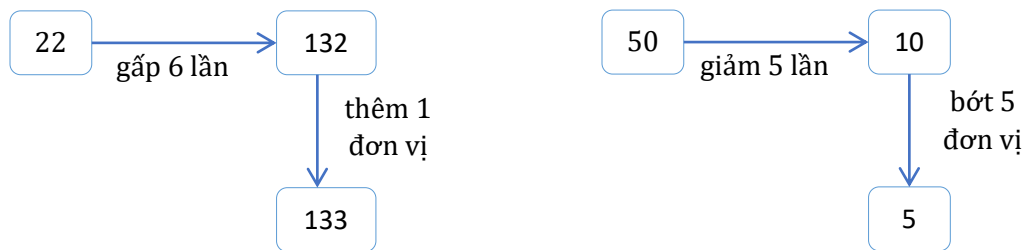
d) $60 : 6$

$= 10$

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Số bị chia	55	35	49	48	63
Số chia	6	4	6	5	3
Thương	9	8	8	9	21
Số dư	1	3	1	3	

Bài 3: Điền số:



Bài 4: Có 27 bông hoa, đem cắm đều vào 5 lọ. Hỏi mỗi lọ có bao nhiêu bông hoa và còn thừa ra bao nhiêu bông hoa ?

Bài giải:

Ta có:

$$27 : 5 = 5 \text{ (dư 2)}$$

Vậy mỗi lọ có 5 bông hoa và thừa 2 bông hoa

Bài 5:

Tuấn có 16 viên bi. Số viên bi của Dũng bằng 4 lần số viên của Tuấn cộng thêm 12 viên nữa. Hỏi Dũng có bao nhiêu viên bi?

Bài giải:

Dũng có số viên bi là:

$$16 \times 4 + 12 = 76 \text{ (viên bi)}$$

Đáp số: 76 viên bi